

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **114** /BC-CCTTBVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng **01** năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2022)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết từ ngày 21/01/2022-21/02/2022

Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ thời tiết phổ biến ít mưa, ngày có nắng. Nền nhiệt độ trên toàn quốc phổ biến xấp xỉ trung bình năm ngoái. Tổng lượng mưa trong cả thời kỳ dự báo ở khu vực Tây Nguyên và khu vực Nam Bộ mưa ít hơn trung bình năm ngoái từ 5 - 15 mm.

a) Cây lúa

Vụ	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
Lúa Mùa 2021	<i>Chín</i>	130
	<i>Thu hoạch</i>	5.388,6
	Tổng	5.518,6
Lúa Đông xuân 2021-2022	<i>Mạ</i>	581
	<i>Đẻ nhánh</i>	2.424
	<i>Đòng</i>	1.097
	<i>Trổ</i>	175
	<i>Chín</i>	80
	Tổng	4.357

b) Cây trồng khác

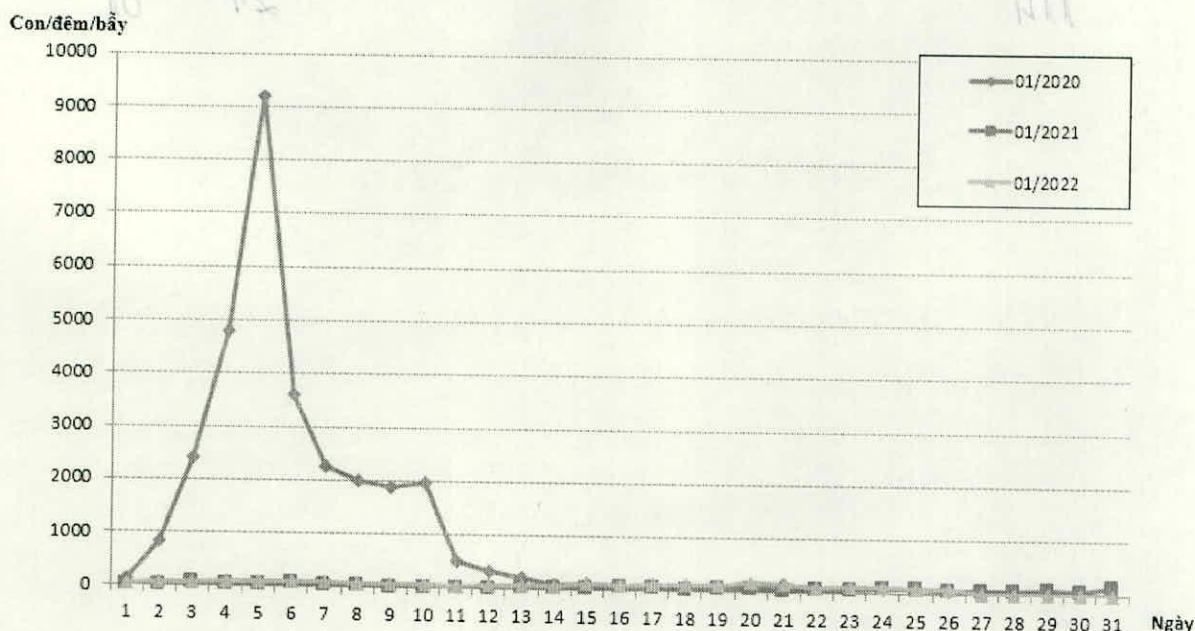
Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	DTGT (ha)	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	DTGT (ha)
1.Cây rau Đông xuân 2021-2022		3.631,5	2.Hoa, cây kiểng	Nhiều giai đoạn	2.129
- RALNN	Nhiều giai đoạn	1.183,1	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	370
- RALDN	Nhiều giai đoạn	-	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	764
- RCQNN	Nhiều giai đoạn	275,2	3.Cây lương thực	Nhiều giai đoạn	324,9
- RCQDN	Nhiều giai đoạn	255,4	Bắp	Nhiều giai đoạn	304,9
- Rau gia vị	Nhiều giai đoạn	206,3	Khoai mì	Nhiều giai đoạn	20
- Rau thủy sinh	Nhiều giai đoạn	185,5	4.Cây công nghiệp	Nhiều giai đoạn	870,6
- RMN	Nhiều giai đoạn	1.460,6	5.Cây ăn trái	Nhiều giai đoạn	5.600

Ghi chú: RALNN: Rau ăn lá ngắn ngày; RALDN: Rau ăn lá dài ngày; RCQNN: Rau củ quả ngắn ngày; RCQDN: Rau củ quả dài ngày; RMN: Rau muống nước

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT SVGH CHỦ YẾU VÀ THIÊN DỊCH

1. Số liệu theo dõi côn trùng (rầy nâu) vào bẫy tháng 01/2022

Loại bẫy: bẫy đèn quạt hút trên cây lúa



III. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

1.1 Trên cây lúa

T T	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sâu cuốn lá	1-5			1-5	HM, CC
2	Bọ xít hôi	3-5			1-3	CC
3	Bọ trĩ	3-5			1-5	CC, HM
4	Sâu phao	1-5			1-5	CC, HM
5	Đạo ôn	3-10%			1-3	CC, HM
6	Đốm vằn	3-5%			1-3	CC
7	OBV	3-10			Các giai đoạn	CC, HM
8	Chuột	3%			Các giai đoạn	CC

Ghi chú: CC: Củ Chi, BC: Bình Chánh, HM: Hóc Môn, BT: Bình Tân, TĐ: Thủ Đức, Q12: quận 12

1.2 Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu trên cây rau

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bọ nhảy	2-120			1-5	HM, CC, BC, BT
2	Sâu xanh	1-10			1-5	HM, Q12, CC, BC, BT
3	Sâu tơ	3-12			1-5	HM, Q12, BC, BT
4	Dòi đục lá	2-6			1-5	HM, Q12, CC

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Sâu đục trái	2-4			1-5	BC
6	Sâu ăn tạp	2-100			1-5	HM,Q12,CC,BC,TĐ
7	Bọ trĩ	1-10			1-5	CC
8	Rầy mềm	1-900			1-5	BT,CC,BC
9	Rầy xanh	3-7			1-5	CC,BC
10	Rầy xám	100->500			1-5	HM,Q12,TĐ
11	Bọ phấn	2-10			1-5	CC,BC,BT,HM
12	Sâu đục đọt	5-10			1-5	BC
13	Bọ xít đen	5-10			1-5	TĐ
14	Ruồi đục trái	3-5			1-5	BC
15	OBV	3-30			Các giai đoạn	HM,Q12,TĐ,BT
16	Ốc sên	2-5			Các giai đoạn	BC,Q12
17	Tnhũn/r.cải	1-10			1-3	HM,Q12, BC
18	Rỉ trắng/RM	2-10			1-3	HM,Q12,TĐ,BC,CC
19	Đốm lá	2-5			1-3	HM,Q12,BC
20	Ph.vàng/d.leo	5-7			1-3	HM
21	Vàng lá	2-10			1-3	TĐ

2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu

2.1. Trên cây lúa

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Sâu cuốn lá	36,2				36,2		HM, CC
2	Bọ xít hôi	21				21		CC
3	Bọ trĩ	111,8				111,8		CC, HM
4	Sâu phao	91,6				91,6		CC, HM
5	Đạo ôn	28,6				28,6		CC, HM
6	Đốm vằn	23				23		CC
7	OBV	722				722		CC, HM
8	Chuột	87				87		CC
	Tổng	1.121,2				1.121,2		

2.2. Trên cây rau

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Bọ nhảy	23,0				23,0	62,6	HM, CC,BC,BT
2	Sâu xanh	67,3				67,3	169,6	HM,Q12,CC,BC,BT
3	Sâu tơ	15,7				15,7	38,5	HM,Q12, BC,BT
4	Dòi đục lá	11,6				11,6	22,5	HM,Q12,CC
5	Sâu đục trái	1,6				1,6	6,4	BC
6	Sâu ăn tạp	141,4				141,4	352,0	HM,Q12,CC,BC,TĐ

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Bọ trĩ	23,0				23,0	46,0	CC
8	Rầy mềm	1,5				1,5	6,0	BT,CC,BC
9	Rầy xanh	27,1				27,1	58,4	CC,BC
10	Rầy xám	55,5				55,5	131,4	HM,Q12,TĐ
11	Bọ phấn	8,1				8,1	16,4	CC,BC,BT,HM
12	Sâu đục đọt	1,5				1,5	6,0	BC
13	Bọ xít đen	1,0				1,0	1,0	TĐ
14	Ruồi đục trái	7,7				7,7	25,4	BC
15	OBV	218,6				218,6	660,2	HM,Q12,TĐ,BT
16	Ốc sên	0,5				0,5	1,7	BC,Q12
17	Tnhũn/r.cải	11,2				11,2	29,1	HM,Q12, BC
18	Rỉ trắng/RM	52,5				52,5	133,8	HM,Q12,TĐ,BC,CC
19	Đốm lá	13,2				13,2	36,4	HM,Q12,BC
20	Ph.vàng/d.leo	3,9				3,9	8,9	HM
21	Vàng lá	2,8				2,8	7,3	TĐ
	Tổng	688,7				688,7	1.825,8	

3. Nhận xét tình hình SVGH trong kỳ

3.1 Trên lúa vụ Đông xuân 2021-2022

Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa là 1.121,2 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (1.089 ha). Các sinh vật hại trên lúa hiện nay chủ yếu gồm có: sâu cuốn lá, bọ xít hôi, bọ trĩ, sâu phao, OBV, chuột, bệnh đạo ôn, bệnh đốm vằn. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

- Bọ trĩ: gây hại trên 111,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (42,5 ha).
- Sâu phao: gây hại trên 91,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (27 ha).
- OBV: gây hại trên 722 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (707 ha).
- Chuột: gây hại trên 87 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (49,3 ha).
- Bệnh đạo ôn: gây hại trên 28,6 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (79,2 ha).

3.2 Trên cây rau

Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau trong tháng là 688,7 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (699,1 ha), trong đó diện tích phòng trừ là 1.825,8 lượt ha. Các sinh vật hại chủ yếu là sâu ăn tạp, rầy xám, bệnh rỉ trắng và ốc bươu vàng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

- Sâu ăn tạp: gây hại trên 141,4 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (157,7 ha).
- Rầy xám: gây hại trên 55,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (55,3 ha).
- OBV: gây hại trên 218,6 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (223,3 ha).
- Bệnh rỉ trắng: gây hại trên 52,5 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (61,7 ha).

3.3 Cây hoa kiểng

Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 50,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm

trước (44,8 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiềng là 23,3 ha chiếm 46,1% diện tích nhiễm sinh vật hại. Trong đó có các sinh vật hại chủ yếu sau:

- Hoa lan: lưu ý các đối tượng như muỗi đục nụ, nhện đỏ, bọ trĩ, bệnh đốm lá...
- Hoa Mai: cần chú ý các đối tượng như: nhện đỏ, bọ trĩ, sâu ăn lá, sâu đục thân...

3.4 Một số đối tượng sinh vật hại cần lưu ý trên cây trồng khác

Tổng diện tích trồng khoai mì bị nhiễm bệnh khảm lá là 4,5 ha, chiếm 1,3 % diện tích gieo trồng (346 ha). Bệnh gây hại chủ yếu ở mức độ nhẹ dưới 30 % và gây hại chủ yếu trên các giống khoai mì KM505 (4,5 ha).

Tổng diện tích bị sâu đục thân (*Chilo suppressalis*) gây hại trên mía là 8 ha, chiếm 5,9 % tổng diện tích gieo trồng (134 ha).

Tổng diện tích bị bọ dừa gây hại trên cây dừa là 4,8 ha chiếm 0,8 % diện tích gieo trồng (319,3 ha). Chưa ghi nhận diện tích bị sâu đầu đen gây hại trên dừa.

Chưa ghi nhận diện tích bị sâu keo mùa thu gây hại trên cây bắp (DTGT 304,9ha)

IV. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

4.1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

a) Trên cây lúa

- Cần phải thường xuyên theo dõi mật số rầy trên đồng ruộng và mật số rầy vào đèn để chủ động trong công tác phòng trừ rầy nâu trên lúa.

- Thời tiết hiện nay ngày nắng nóng, mưa chiều tối, đêm lạnh, cần lưu ý một số loại nấm bệnh trên lúa sẽ có khả năng phát triển mạnh như bệnh bạc lá, lem lép hạt, đạo ôn cổ bông trên trà lúa giai đoạn đồng - trổ.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý OBV và sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện từ giai đoạn mạ - đẻ nhánh, chuột ở giai đoạn trổ chín; các đối tượng khác xuất hiện với diện tích và mức độ gây hại nhẹ.

b) Trên cây rau

- Trên nhóm rau ăn lá: cần chú ý một số sinh vật gây hại phổ biến như bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy mềm.

- Trên nhóm rau củ, quả: cần chú ý các sâu bệnh hại như bọ dừa, bọ trĩ, rầy mềm, bọ phấn, dòi đục lá... Bệnh hại gồm có bệnh thán thư, thối thân, đốm lá trên nhóm cây họ bầu bí, mướp.

c) Cây hoa kiềng

- Hoa lan cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh mạnh như bệnh thán thư, thối thân, vàng lá, đốm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

- Trên cây hoa mai cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh nấm hồng.

d) Các loại cây trồng khác

- Cây khoai mì: bệnh khảm lá, rệp sáp bột hồng.

- Cây bắp: sâu keo mùa thu, sâu đục thân.

- Cây dừa: bọ cánh cứng, bọ vòi voi.

- Cây xoài: sâu đục thân cành, bệnh thán thư.

- Cây có mùi: bệnh vàng lá gân xanh (vàng lá greening), sâu đục trái bưởi.

4.2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

a) Cây lúa

- Cần thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết khí tượng thủy văn để có giải pháp ứng phó kịp thời trong công tác sản xuất trồng trọt. Căn cứ tình hình thực tế bố trí thời điểm xuống giống phù hợp, giảm lượng giống gieo sạ, ưu tiên sử dụng các giống cải tiến, năng suất cao, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

- Thời tiết hiện nay ngày nắng nóng, xen kẽ mưa rào rải rác, ẩm độ không khí cao là điều kiện lý tưởng cho nấm bệnh phát triển. Chú ý bệnh đạo ôn trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh; lem lép hạt, đạo ôn cổ bông trên lúa giai đoạn trổ-chín.

- Kiểm tra mật số rầy nâu trên đồng ruộng để phòng trị kịp thời khi mật số rầy tăng cao. Đồng thời theo dõi diễn biến của rầy nâu vào đèn, xác định cao điểm rầy nâu di trú để chỉ đạo xuống “né rầy” hiệu quả.

b) Các loại cây trồng khác

- Căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế của địa phương để lựa chọn cơ cấu giống cây trồng phù hợp, ưu tiên các giống mới có khả năng kháng sâu bệnh, thích nghi với sự biến đổi của khí hậu.

- Tăng cường điều tra phát hiện sâu keo mùa thu trên bắp và trên một số cây trồng khác thuộc họ hòa thảo như lúa, mía... Hướng dẫn người dân phòng trừ sâu keo mùa thu theo quy trình của Cục Bảo vệ thực vật đã ban hành.

- Nghiêm cấm người dân xuống giống khoai mì HSL11; theo dõi sát diện tích và mức độ nhiễm bệnh khảm lá khoai mì, tiêu hủy các diện tích bị nhiễm bệnh nặng.

- Tăng cường công tác điều tra, kịp thời phát hiện diện tích sâu đầu đen gây hại trên dừa, đề xuất biện pháp phòng trừ thích hợp, tránh lây lan trên diện rộng.

- Tiếp tục theo dõi diễn biến thời tiết và tình hình sinh vật gây hại trên các loại cây trồng khác để có biện pháp quản lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV Phía Nam;
- Cục Thống kê Thành phố;
- Sở NN và PTNT;
- Hội Nông dân Thành phố;
- Trung tâm: KN, GCTVNTS);
- UBND huyện: CC, HM, BC, NB, CG;
- UBND Tp. Thủ Đức, Quận: 7, 12, Bình Tân;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVTV, TT, Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVTV.NH (03).

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Thái Thành Tâm

Phụ lục I

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA(Kèm báo cáo số: **114** /BC-CCTTBVT, ngày **27** tháng **01** năm 2022 của Chi cục TTBVT)**1. Vụ Đông xuân 2021-2022**

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sâu cuốn lá	36,2			36,2	9,3	120,5		HM, CC
2	Bọ xít hôi	21,0			21,0	7	37,5		CC
3	Bọ trĩ	111,8			111,8	110,2	42,5		CC, HM
4	Sâu phao	91,6			91,6	72,1	27,0		CC, HM
5	Đạo ôn	28,6			28,6	14	79,2		CC, HM
6	Đốm vằn	23,0			23,0	13	26,0		CC
7	OBV	722,0			722,0	410	707,0		CC, HM
8	Chuột	87,0			87,0	77	49,3		CC
	Tổng	1.121,2			1.121,2	712,6	1.089,0		

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU
 (Kèm báo cáo số: **11H** /BC-CCTTBVTV, ngày **27** tháng **01** năm 2022 của Chi cục TTBVTV)

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiệm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bọ nhảy	23,0			23,0	19,1	27,5	62,6	HM, CC,BC,BT
2	Sâu xanh	67,3			67,3	53,6	64,1	169,6	HM,Q12,CC,BC,BT
3	Sâu tơ	15,7			15,7	14,0	6,3	38,5	HM,Q12, BC,BT
4	Dòi đục lá	11,6			11,6	6,6	4,5	22,5	HM,Q12,CC
5	Sâu đục trái	1,6			1,6	1,6	5,0	6,4	BC
6	Sâu ăn tạp	141,4			141,4	115,3	157,7	352,0	HM,Q12,CC,BC,TĐ
7	Bọ trĩ	23,0			23,0	16,0	21,0	46,0	CC
8	Rầy mềm	1,5			1,5	1,5	11,7	6,0	BT,CC,BC
9	Rầy xanh	27,1			27,1	18,1	18,1	58,4	CC,BC
10	Rầy xám	55,5			55,5	50,5	55,3	131,4	HM,Q12,TĐ
11	Bọ phấn	8,1			8,1	5,1	7,0	16,4	CC,BC,BT,HM
12	Sâu đục đọt	1,5			1,5	1,5	2,8	6,0	BC
13	Bọ xít đen	1,0			1,0	1,0	2,0	1,0	TĐ
14	Ruồi đục trái	7,7			7,7	6,7	18,2	25,4	BC
15	OBV	218,6			218,6	218,6	223,3	660,2	HM,Q12,TĐ,BT
16	Ốc sên	0,5			0,5	0,5	0,4	1,7	BC,Q12
17	Tnhũn/r.cải	11,2			11,2	10,9	5,4	29,1	HM,Q12, BC
18	Rỉ trắng/RM	52,5			52,5	45,7	61,7	133,8	HM,Q12,TĐ,BC,CC
19	Đom lá	13,2			13,2	13,0	6,2	36,4	HM,Q12,BC
20	Ph.vàng/d.leo	3,9			3,9	2,6	0,3	8,9	HM
21	Vàng lá	2,8			2,8	2,3	0,6	7,3	TĐ
	Tổng	688,7			688,7	604,2	699,1	1.825,8	

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT